



jiù shì zhǔ
救世主

noun · savior; messiah

Example Sentences

Tā bǎ zì jǐ dàng chéng jiù shì zhǔ
他把自己当成救世主。

He sees himself as a savior.

Méi yǒu rén shì zhēn zhèng de jiù shì zhǔ
没有人是真正的救世主。

No one is a true messiah.

Trace each character, then write the word on your own.

救	救	救	救	救	救	救	救	救	救	救
救	救	救								
世	世	世	世	世	世	世	世			
主	主	主	主	主	主	主	主			